

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2015	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.763.080.074	202.813.227.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.655.170.611	80.587.505.417
1. Tiền	111	V.1	12.797.041.190	39.146.644.030
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	50.858.129.421	41.440.861.387
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.199.714.639	84.669.422.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.967.805.985	61.074.415.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.734.755.092	1.941.931.178
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		177.000.000	177.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	51.218.747.893	27.004.869.901
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.939.594.331)	(5.569.793.969)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.000.000	41.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	133.930.243.958	36.453.354.333
1. Hàng tồn kho	141		134.252.229.995	36.775.340.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.986.037)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.13	1.977.950.866	1.102.945.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	91.870.308	124.055.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.886.080.558	893.881.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			85.007.910
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2015	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.067.005.849	109.330.729.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.918.431.393	18.918.431.393
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18.918.431.393	18.918.431.393
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		17.780.363.181	19.558.015.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.517.665.331	19.266.129.248
- Nguyên giá	222		26.179.086.794	26.447.256.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.661.421.463)	(7.181.127.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	262.697.850	291.886.500
- Nguyên giá	228		350.263.800	350.263.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.565.950)	(58.377.300)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	802.108.000	802.108.000
- Nguyên giá	231		802.108.000	802.108.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		285.083.295
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			285.083.295
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	63.758.889.542	63.758.889.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2015	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.519.345.695	77.519.345.695
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		260.000.000	260.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.020.456.153)	(14.020.456.153)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.807.213.733	6.008.201.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.697.621.716	835.819.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.109.592.017	5.172.382.378
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403.830.085.923	312.143.956.947

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2015	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.853.534.325	148.032.830.451
I. Nợ ngắn hạn	310		209.299.494.325	145.011.830.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	33.184.553.292	50.087.891.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	34.246.967.055	39.194.157.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	2.783.732.422	2.657.541.905
4. Phải trả người lao động	314		1.773.280.147	2.837.296.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	28.671.252.112	30.810.859.241
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	218.181.818	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	3.165.130.976	3.042.747.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	103.149.361.878	14.144.618.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	733.161.268	574.511.280
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	1.373.873.357	1.662.206.797
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		18.554.040.000	3.021.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	18.554.040.000	3.021.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2015	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.976.551.598	164.111.126.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	175.976.551.598	164.111.126.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.182.457.785	28.489.791.061
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.094.093.813	24.921.335.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.025.182.671	641.766.723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.068.911.142	24.279.568.712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		403.830.085.923	312.143.956.947

Tiền Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH THU

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.159.319.274	58.823.352.965	85.404.843.678	77.392.778.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	467.079.703	1.539.091	467.079.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.159.319.274	58.356.273.262	85.403.304.587	76.925.698.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.935.839.804	55.352.884.412	77.684.959.909	70.155.268.387
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.223.479.470	3.003.388.850	7.718.344.678	6.770.430.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	17.471.145.282	4.114.937.095	25.965.565.475	8.879.779.799
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	(69.919.661)	1.823.395.523	467.962.675	6.127.985.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		226.970.712	93.922.938	467.962.675	163.688.265
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	556.966.723	1.158.004.934	994.795.659	1.611.044.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.579.044.320	3.218.030.759	5.470.205.455	5.215.241.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.628.533.370	918.894.729	26.750.946.364	2.695.938.785
11. Thu nhập khác	31	VI.1	437.641.056	79.051.125	488.303.871	172.983.241
12. Chi phí khác	32	VI.6	118.632.890	16.407.497	153.915.410	16.407.497

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		319.008.166	62.643.628	334.388.461	156.575.744
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.947.541.536	981.538.357	27.085.334.825	2.852.514.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(260.064.237)	953.633.322	107.543.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(2.500.000)	5.859.153	62.790.361	(895.843.392)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.950.041.536	1.235.743.441	26.068.911.142	3.640.814.384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.595	124	2.607	364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH THU

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.085.334.825	2.852.514.529
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.707.202.634	1.146.449.856
- Các khoản dự phòng	03		(471.549.650)	5.723.194.857
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.258.634	49.630
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.659.130.650)	(8.879.779.799)
- Chi phí lãi vay	06		467.962.675	163.688.265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.135.078.468	1.006.117.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.807.282.919)	39.624.431.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97.476.889.625)	(3.043.889.408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.091.909.918)	(17.189.314.897)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.374.880.574)	(368.812.801)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(467.962.675)	(413.427.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.167.355.442)	(64.794.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(288.333.440)	(1.030.109.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(112.539.536.125)	18.520.201.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(217.835.772)	(2.975.703.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		113.636.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.815.141.393)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.178.876.020	5.598.475.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.074.676.612	(8.192.369.310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		125.193.339.755	8.861.274.068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.655.556.414)	(6.022.355.458)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.537.783.341	(6.761.081.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.927.076.172)	3.566.750.487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.587.505.417	18.443.408.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.258.634)	(49.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		63.655.170.611	22.010.109.160

Tiền Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ MINH THU


LÊ MỸ PHƯỢNG


TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp Thi công Cơ Giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 139 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014, hoạt động của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
 - Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
 - Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Số 3 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	75,42%	75,42%

3.2. Công ty liên kết

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Testco	Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền	20,00%	20,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	02 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nối dài, Khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết và công chứng đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số dư 30/06/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	493.898.092	600.310.193
Tiền gửi ngân hàng	12.303.143.098	38.546.333.837
+ Tiền gửi VND	12.211.886.852	38.449.870.729
+ Tiền gửi USD	8.721.344 (1.1)	8.544.591
+ Tiền gửi EUR	82.534.902 (1.2)	87.918.517
Cộng	<u>12.797.041.190</u>	<u>39.146.644.030</u>

(1.1) Tương đương 400,08 USD.

(1.2) Tương đương 3.392,31 EUR.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1. Ngắn hạn:

	<u>Số dư 30/06/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	50.858.129.421	41.440.861.387
Cộng	<u>50.858.129.421</u>	<u>41.440.861.387</u>

a2. Dài hạn

	<u>Số dư 30/06/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1. Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Số dư 30/06/2015			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bê tông TICCO						
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	25.000.000.000	14.020.456.153	10.979.543.847	25.000.000.000	14.020.456.153	10.979.543.847
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	14.519.345.695	-	14.519.345.695	14.519.345.695	-	14.519.345.695
Cộng	77.519.345.695	14.020.456.153	63.498.889.542	77.519.345.695	14.020.456.153	63.498.889.542

b2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Số dư 30/06/2015			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Testco	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000
Cộng	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000

3. Phải thu khách hàng

Bao gồm phải thu các khách hàng sau:

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn:	36.195.824.909	57.235.320.868
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	1.079.218.000	14.433.489.000
BQL Các DA ĐT và Xây dựng chuyên ngành NN Kiên Giang	7.224.779.000	7.224.779.000
BQL các DA ĐT và XD huyện Chợ Gạo	3.238.385.000	3.238.385.000
Khách hàng mua đất KDC Long Thạnh Hưng	1.809.374.670	5.071.581.243
Sở NN & PTNT tỉnh Tiền Giang	1.794.586.730	-
Bê tông thương phẩm (nhiều đối tượng)	1.533.769.863	1.533.769.863
Khách hàng mua đất KDC đường Trương Định nổi lòi	496.611.111	2.204.699.236
Cty CP GTVT Kiên Giang	925.888.360	925.888.360
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 10	1.128.532.000	794.900.000
BQL Các DA ngành NN & PTNT Bình Dương	6.318.846.750	10.069.752.000
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Thủy Lợi 9	625.050.609	625.050.609
BQL DA công trình NN & PTNT Cà Mau	786.937.282	1.134.277.282
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	358.700.000	-
Khách hàng mua đất KDC Mỹ Thạnh Hưng	243.000.000	145.950.800
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	365.310.000	-
Công Ty CP Xây Dựng Và Kinh Doanh Vật Tư C&T)	321.630.568	321.630.568
Ban Quản lý Dự Án Cải tạo kênh Ba Bò	288.483.381	288.483.381
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	242.358.000	242.358.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	387.469.500	218.811.000
Công ty TNHH XD TM Nghĩa Cường	460.774.900	98.824.000
DNTN Văn Sáu	76.585.350	70.404.000
Công ty TNHH XD TM Hiệp Hương	133.659.675	153.659.675
Cty TNHH Hà Thành Yên	97.613.000	102.613.000
Ban Quản lý DA XD CT GT Đồng Tháp	50.077.000	50.077.000
Cty CP CK và xây lắp 276	561.950.000	1.176.368.000
Công ty TNHH Thuận Phú	545.038.123	42.072.110
BQL DA Đầu tư XD Công trình Giao Thông Tiền Giang	2.558.572.000	-
BQL các DA ĐT XD ngành NN Tiền Giang	2.044.025.000	168.059.000
BQL các DA Đầu tư Xây dựng TP Mỹ Tho	42.800.000	695.038.000
BQL DA Huyện Gò Công Đông	-	907.859.000
Công ty TV ĐT XD Hương Giang	-	3.746.804.000
Sở NN& PTNT tỉnh Sóc Trăng	-	701.043.000
Các khách hàng khác	455.799.037	848.694.741
b. Phải thu khách hàng dài hạn	346.582.540	426.582.540
Công ty TNHH MTV Tại Miền Trung & Tây Nguyên	276.408.540	276.408.540
DNTN Văn Sáu	70.174.000	150.174.000
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.425.398.536	3.412.512.247
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	3.176.236.568	1.231.016.530
Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco	49.161.968	557.438.117
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang	1.200.000.000	1.624.057.600
Cộng	40.967.805.985	61.074.415.655
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(4.628.307.831)	(5.291.767.469)
Phải thu khách hàng thuần	36.339.498.154	55.782.648.186

4. Trả trước cho người bán

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Trả trước người bán ngắn hạn:	2.312.112.592	1.042.976.178
Công ty Sagel	115.496.500	115.496.500
Công ty CP TV TK XD SIMON	56.000.000	56.000.000
Võ Trọng Kỳ	39.200.000	39.200.000
Công ty Cổ Phần 6.3	1.332.000.000	-
XN Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	69.000.000	69.000.000
Cty TNHH Thiết kế Kiến trúc PA	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Phú Quang	450.883.632	-
Các nhà cung cấp khác	199.532.460	713.279.678
b. Trả trước người bán là các bên liên quan	5.422.642.500	898.955.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	4.653.514.500	898.955.000
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó	769.128.000	
Cộng	7.734.755.092	1.941.931.178
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán khó đòi	(311.286.500)	(278.026.500)
Cộng	7.734.755.092	1.663.904.678

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

	Số dư 30/06/2015		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Thành Đạo	77.000.000	-	77.000.000	-
Phan Văn Châu	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	177.000.000	-	177.000.000	-

6. Phải thu khác:

	Số dư 30/06/2015		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.218.747.893		27.004.869.901	
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	38.329.904.567	-	17.661.952.759	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	2.999.972.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	4.346.186.886	-	1.487.796.599	-
Sở Tài chính tỉnh An Giang	416.416.000	-	416.416.000	-
Hồ Ngọc Thanh	13.671.326	-	14.171.326	-
Tạm ứng	5.478.787.003	-	3.714.551.461	-
Các khoản phải thu khác	2.633.782.111	-	710.009.756	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.218.747.893		27.004.869.901	

(*) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập theo các tỷ lệ:

Tuổi nợ	Số dư ngày 30/06/2015	Tỷ lệ trích lập	Mức dự phòng đã trích lập
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	30%	9.000.000
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	161.354.270	50%	161.354.270
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	547.191.708	70%	353.705.730
Quá hạn trên 3 năm	4.861.247.991	100%	4.415.534.331
Cộng	5.569.793.969		4.939.594.331

7. Hàng tồn kho

	Số dư 30/06/2015		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên vật liệu	3.431.302.326		2.567.510.622
Công cụ, dụng cụ	4.001.825.848		1.963.323.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	124.856.812.140	(321.986.037)	30.375.698.322
Hàng hóa	1.962.289.681		1.868.807.790 (321.986.037)
Cộng	134.252.229.995	(321.986.037)	36.775.340.370 (321.986.037)

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Khu dân cư Long Thạnh Hưng	16.827.964.043	16.917.164.793
Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	4.714.491.702	6.077.084.062
Khu nhà ở TM xã Trung An	94.332.644.085	758.938.170
Khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng	28.790.006	534.215.156
Khu dân cư Sông Đốc	447.548.000	447.548.000
Các công trình gia công sản phẩm cơ khí	1.970.665.393	2.603.176.140
Các công trình xây dựng Thủy Lợi	6.450.382.040	3.024.031.956
Các công trình thi công Cơ Giới	84.326.871	13.540.045
Cộng	124.856.812.140	30.375.698.322

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	285.083.295
Cộng	-	285.083.295

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.933.306.563	14.064.003.037	8.122.434.888	327.511.818	26.447.256.306
- Mua trong năm				48.181.818	48.181.818
- Thanh lý, nhượng bán			316.351.330		
Số dư 30/06/2015	3.933.306.563	14.064.003.037	7.806.083.558	375.693.636	26.179.086.794
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.180.841.157	1.920.219.504	2.758.917.423	321.274.327	7.181.252.411
- Khấu hao trong năm	245.358.702	939.860.513	488.636.433	4.158.336	1.678.013.984
- Thanh lý, nhượng bán			197.719.579		197.719.579

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số dư 30/06/2015	2.426.199.859	2.859.954.664	3.049.834.277	325.432.663	8.661.421.463
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	1.752.465.406	12.143.783.533	5.363.517.465	6.237.491	19.266.003.895
- Tại ngày 30/06/2015	1.507.106.704	11.204.048.373	4.756.219.281	50.260.973	17.517.665.331

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30/06/2015 đã thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty trị giá 13.659.770.078 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30/06/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.068.914.463 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy tính)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư 30/06/2015
Nguyên giá	350.263.800	-	-	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế	58.377.300	29.188.650	-	87.565.950
Giá trị còn lại	291.886.500			262.697.850

11. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư 30/06/2015
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

12. Chi phí trả trước

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	91.870.308	124.055.136
Công cụ, dụng cụ	91.870.308	124.055.136
b. Dài hạn	2.697.621.716	835.819.065
Công cụ, dụng cụ	2.411.448.940	658.778.694
Chi phí sửa chữa	286.172.776	177.040.371
Cộng	2.789.492.024	959.874.201

13. Tài sản khác

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ	1.886.080.558	893.881.965
Thuế và các khoản khác phải thu NN	-	85.007.910
b. Dài hạn		
Cộng	1.886.080.558	978.889.875

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	5.172.382.378	5.893.068.400
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	2.500.000	
Chuyển sang chi phí trong kỳ	(65.290.361)	(720.686.022)
Số dư cuối kỳ	5.109.592.017	5.172.382.378

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	103.149.361.878	14.144.618.537
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	11.314.448.048	13.460.418.537
Vay cá nhân dự án Lê Văn Phẩm (ii)	88.715.173.830	-
Phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả (iii)	3.119.740.000	684.200.000
b. Vay dài hạn	18.554.040.000	3.021.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iiii)	547.000.000	687.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Tiền Giang (iiii)	18.007.040.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà ĐBSCL CN Tiền Giang	-	2.334.000.000
Cộng	121.703.401.878	17.165.618.537

(i) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/433488/HĐTD ngày 06/08/2014

- Hạn mức tín dụng tối đa: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 8.666.128.013 đồng theo Biên bản định giá ngày 06/08/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- Số dư tại ngày 30/06/2015 theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể sau:

STT	Số Hợp đồng	Ngày Hợp đồng	Số tiền	Thời hạn vay	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại ngày 30/06/2015
1	HĐ:04/2015	10/02/2015	278.652.320	6	10/08/2015	7	278.652.320

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

STT	Số Hợp đồng	Ngày Hợp đồng	Số tiền	Thời hạn vay	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại ngày 30/06/2015
2	HĐ:05/2015	11/02/2015	590.141.036	6	11/08/2015	7	590.141.036
3	HĐ:06/2015	11/02/2015	654.251.550	6	11/08/2015	7	654.251.550
4	HĐ:07/2015	13/02/2015	446.886.326	6	13/08/2015	7	446.886.326
5	HĐ:08/2015	03/03/2015	63.580.970	6	03/09/2015	7	63.580.970
6	HĐ:09/2015	09/03/2015	250.676.568	6	09/09/2015	7	250.676.568
7	HĐ:10/2015	11/03/2015	246.050.000	6	11/09/2015	7	246.050.000
8	HĐ:11/2015	17/03/2015	831.279.986	6	17/09/2015	7	831.279.986
9	HĐ:12/2015	25/03/2015	420.316.500	6	25/09/2015	7	420.316.500
10	HĐ:13/2015	31/03/2015	1.113.934.250	6	30/09/2015	7	1.113.934.250
11	HĐ:14/2015	23/04/2015	639.109.730	6	23/10/2015	7	639.109.730
12	HĐ:15/2015	06/05/2015	900.097.685	6	06/11/2015	7	900.097.685
13	HĐ:16/2015	18/05/2015	795.526.000	6	18/11/2015	7	795.526.000
14	HĐ:17/2015	02/06/2015	1.188.352.850	6	02/12/2015	7	1.188.352.850
15	HĐ:18/2015	12/06/2015	638.401.000	6	12/12/2015	7	638.401.000
16	HĐ:19/2015	12/06/2015	666.263.900	6	12/12/2015	7	666.263.900
17	HĐ:20/2015	25/06/2015	471.891.515	6	25/12/2015	7	471.891.515
18	HĐ:21/2015	30/06/2015	1.119.035.862	6	30/12/2015	7	1.119.035.862
Tổng			11.314.448.048				11.314.448.048

(ii) Vay các cá nhân với số tiền: **88.715.173.830 VND**

(iii) Số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với mục đích mua sắm tài sản cố định: 280.000.000 đồng

- Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2014/433488/HĐBL ngày 6 tháng 8 năm 2014 với hạn mức bảo lãnh là 110.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 6 tháng 8 năm 2014. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn thế chấp quyền đòi nợ (khoản phải thu) (xem Thuyết minh số V.2) và ký quỹ 5%/số tiền bảo lãnh tương đương 5.500.000.000 VND để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **92.018.553.058 VND**.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013

- Hạn mức vay: 840.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Mua máy đào Kobelco.
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm.
- Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013.

– **Số dư tại ngày 30/06/2015 là 323.000.000 đồng.** Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): **168.000.000 đồng**

❖ Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013

– Hạn mức vay: 560.000.000 đồng.

– Mục đích vay: Mua máy chần tole Komatsu.

– Thời hạn vay: 60 tháng.

– Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm.

– Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐ ngày 10/06/2013.

– **Số dư tại ngày 30/06/2015 là 224.000.000 đồng.** Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): 112.000.000 đồng

(iiii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0282/15/TD/XXVI ngày 10/02/2015

– Hạn mức vay: 45.000.000.000 đồng

– Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (Bao gồm chi phí bồi thường, giải tỏa, thực hiện dự án) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53121000175 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp ngày 09/01/2014

– Thời hạn vay: 48 tháng

– Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng

– Khoản tín dụng được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0282/15/TC/XXVI ngày 10/02/2015; Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m² có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 02 năm 2015.

– **Số dư tại ngày 30/06/2015 là 18.007.040.000 đồng.** Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn): 2.839.740.000 đồng

16. Phải trả người bán

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.370.286.753	10.347.286.041
Công ty cổ phần Xây dựng 43	2.060.867.057	3.210.960.149

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Công ty CP XD và DV An Phú Cường	511.572.999	1.225.321.999
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	637.216.000	652.399.000
Công ty TNHH XD Điện Nước Thiên Việt	267.815.690	367.815.690
Công ty CP Công nghệ CN Intec	300.853.333	300.853.333
Công ty CP ĐT XD TL Lâm Đồng	269.500.446	269.500.446
Công ty Nạo vét Đường thủy 2	182.461.000	182.461.000
DNTN XD và DV Dương Thu Sơn	101.318.000	101.318.000
DNTN Hai Vạn	101.386.628	120.772.289
Công ty TNHH Hòa Điền	943.821.836	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Phương Nam	133.880.000	292.640.000
Công ty TNHH XD TM Long Trung	122.899.900	-
DNTN Nguyễn Trãi	190.892.870	62.388.010
Công ty TNHH Công Nghệ Xây dựng Thịnh Điền	2.437.943.126	-
Công ty TNHH Hoàng Định	67.373.600	457.487.200
Công ty TNHH Sao Việt	34.973.350	489.631.100
Các nhà cung cấp khác	1.005.510.918	2.613.737.825
b. Khoản phải trả người bán là các bên liên quan	23.814.266.539	39.740.605.562
Công ty TNHH MTV Bê tông Tico	789.946.294	11.703.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	21.657.109.819	33.971.004.536
Công ty CP Đầu tư và XD TICCO An Giang	1.367.210.426	5.757.898.026
Cộng	33.184.553.292	50.087.891.603
17. Người mua trả tiền trước		
	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.246.967.055	39.194.157.000
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	17.914.704.555	20.088.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10	3.247.953.000	7.730.000.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Mỹ Thạnh Hưng	-	5.286.500.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Trương Định nổi dài	2.502.625.000	1.488.360.000
Ban QLDA Công trình NN&PTNT Cà Mau	2.925.000.000	543.983.000
Công ty CP XD TM Thới Bình	970.460.000	970.460.000
Ban QL các DA ĐT và XD Công Trình Giao Thông Tiền Giang	-	900.000.000
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Long Thạnh Hưng	126.286.500	86.286.500
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	6.354.517.000	-
DNTN Văn Sáu	116.850.000	101.024.000
Sở NN & PTNT tỉnh Tiền Giang	-	1.043.068.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	-	550.690.000
Các khách hàng khác	88.571.000	405.785.000
b. Khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD TICCO An Giang	-	-
Cộng	34.246.967.055	39.194.157.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư 30/06/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.919.986	953.633.322	1.167.355.442	2.201.197.866
Thuế thu nhập cá nhân	242.621.919	532.113.744	192.201.107	582.534.556
Cộng	2.657.541.905	1.485.747.066	1.359.556.549	2.783.732.422

19. Chi phí trích trước

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Chi phí ước tính KDC Trương Định giai đoạn 2	25.645.993.845	25.382.494.061
Chi phí ước tính KDC Mỹ Thạnh Hưng	1.823.772.194	1.199.972.294
Trích trước chi phí sản xuất các công trình	1.008.120.801	3.965.356.097
Các khoản chi phí phải trả khác	193.365.272	263.036.789
Cộng	28.671.252.112	30.810.859.241

20. Phải trả khác

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.165.130.976	3.042.747.983
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	1.721.032.989	1.721.032.989
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	288.999.998	258.999.998
Phải trả về cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Lãi góp vốn Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	-	173.838.958
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Các chi phí phải trả khác	480.342.204	214.120.253
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.165.130.976	3.042.747.983

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	218.181.818	-
Doanh thu nhận trước KDC Mỹ Thạnh Hưng	218.181.818	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	218.181.818	-

22. Dự phòng phải trả

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	733.161.268	574.511.280
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	733.161.268	574.511.280
b. Dài hạn	-	-
Cộng	733.161.268	574.511.280

23. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	80.000.000.000	10.700.000.000	47.815.710.638	14.529.191.908	153.044.902.546
Tăng trong năm trước	20.000.000.000	-	674.080.423	24.279.568.712	44.953.649.135
Giảm trong năm trước	-	-	(20.000.000.000)	(13.887.425.185)	(33.887.425.185)
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	10.700.000.000	28.489.791.061	24.921.335.435	164.111.126.496
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	28.489.791.061	24.921.335.435	164.111.126.496
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	26.068.911.142	26.068.911.142
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	1.692.666.724	-	1.692.666.724
Giảm trong kỳ	-	-	-	15.896.152.764	15.896.152.764
Số dư tại ngày 30/06/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.182.457.785	35.094.093.813	175.976.551.598

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

c. Cổ phiếu

	Số dư 30/06/2015	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

d. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2015	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 30/06/2015
Quỹ khen thưởng	508.068.061	780.319.359	1.121.725.000		166.662.420
Quỹ phúc lợi	1.073.342.169	423.166.681	359.900.000		1.136.608.850
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	79.856.775			10.194.480	69.662.295
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	939.792				939.792
Cộng	1.662.206.797	1.203.486.040	1.481.625.000	10.194.480	1.373.873.357

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1.1. Tổng doanh thu	85.404.843.678	77.392.778.682
- Doanh thu xây dựng	58.230.621.903	52.747.168.067
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.995.503.100	4.729.791.899
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	9.499.695.052	7.449.642.226

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Doanh thu Xí nghiệp Cơ khí	6.712.874.641	12.466.176.490
- Doanh thu Xí nghiệp thi công Cơ Giới	1.966.148.982	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	467.079.703
- Giảm giá hàng bán	-	420.574.248
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	46.505.455
Doanh thu thuần	85.404.843.678	76.925.698.979
- Doanh thu xây dựng	58.230.621.903	52.319.078.364
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.995.503.100	4.729.791.899
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	9.499.695.052	7.449.642.226
- Doanh thu Xí nghiệp Cơ khí	6.712.874.641	12.427.186.490
- Doanh thu Xí nghiệp thi công Cơ Giới	1.966.148.982	-
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	25.965.565.475	8.879.779.799
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	1.314.501.326	601.185.901
- Lãi cho vay	149.844.578	238.419.660
- Cổ tức, lợi tức được chia từ công ty liên kết	11.700.000	17.033.446
- Cổ tức, lợi tức được chia từ các công ty con	24.485.250.017	8.023.140.792
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.269.554	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
1.3. Thu nhập khác	488.303.871	172.983.241
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	50.102.744	72.778.645
- Thu nhập từ xử lý công nợ	750	-
- Thu nhập từ cho thuê xe	54.210.630	-
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	14.669.325	100.139.348
- Hoàn lãi góp vốn KDC Trương Định	173.838.958	-
- Thu từ thanh lý tài sản	113.636.364	-
- Thu nhập khác	81.845.100	65.248
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn xây dựng	56.834.517.663	49.636.251.539
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.976.045.088	1.787.561.278

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá vốn bán vật liệu xây dựng	8.364.526.075	7.630.274.862
Giá vốn xí nghiệp cơ khí	5.596.496.130	11.101.180.708
Giá vốn xí nghiệp thi công Cơ giới	3.913.374.953	
Cộng	77.684.959.909	70.155.268.387
3. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí lãi vay	467.962.675	163.688.265
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	5.964.247.970
Chênh lệch tỷ giá	-	49.630
Cộng	467.962.675	6.127.985.865
4. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	359.936.200	377.561.854
Chi phí vật liệu, bao bì	391.351.987	645.537.271
Chi phí dụng cụ đồ dùng	560.182	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.307.436	69.307.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.946.451	20.436.625
Chi phí bằng tiền khác	161.693.403	498.201.236
Cộng	994.795.659	1.611.044.423
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.993.741.304	2.347.092.559
Chi phí vật liệu quản lý	127.987.206	176.088.897
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.091.241	105.386.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.245.504	405.827.462
Thuế, phí và lệ phí	225.438.125	199.802.832
Chi phí dự phòng	(630.199.638)	(241.053.113)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.210.815	344.107.580
Chi phí bằng tiền khác	1.844.690.898	1.877.988.293
Cộng	5.470.205.455	5.215.241.318

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi thanh lý tài sản cố định	118.631.751	
Chi phí khác	35.283.659	16.407.497
Cộng	153.915.410	16.407.497

7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.500.000)	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	65.290.361	5.859.153
Cộng	62.790.361	5.859.153

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.068.911.142	3.480.484.924
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	26.068.911.142	3.480.484.924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.607	348

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	88.741.596.576	24.801.832.844
Chi phí nhân viên	19.390.270.661	6.385.481.309
Chi phí khấu hao	1.900.133.153	1.146.449.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.496.158.200	43.924.411.067
Chi phí bằng tiền khác	5.106.544.148	3.324.901.663
Cộng	125.634.702.738	79.583.076.739

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.1. Chi tiết giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
BÁN			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Lãi cho vay	85.062.078
		Bán vật liệu xây dựng	6.268.780.595
		Lợi nhuận năm 2015	21.064.727.293
		Vận chuyển	8.654.446
		Gia công công trực dầm đôi, gờ âm dương	1.451.058.522
		Thuê thiết bị	307.954.264
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Điện sản xuất	7.952.939
		Gia công cơ khí	220.164.431
		Bán vật liệu xây dựng	894.599.999
		Hồ sơ thầu	201.361.556
		Lãi cho vay	60.333.000
		Thuê đất	50.102.744
		Thuê thiết bị	854.267.907
MUA			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Bê tông đúc sẵn	7.342.582.832
		Bê tông tươi	440.930.455
		Cấp vật liệu	108.997.754
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Khối lượng công trình nghiệm thu	30.713.101.037
		Thuê xe	19.959.546
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang	Công ty con	Khối lượng công trình nghiệm thu	1.324.674.285
Công ty CP TESTCO	Công ty liên kết	Thí nghiệm vật liệu	16.768.182

1.2. Chi tiết số dư tại ngày 30/06/2015 với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư các khoản mục	Số dư tại ngày 30/06/2015
PHẢI THU			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Phải thu lợi nhuận 2014	17.222.411.274
		Bán vật liệu xây dựng	3.176.236.568
		Phải thu lợi nhuận 2015	21.064.727.293

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư các khoản mục	Số dư tại ngày 30/06/2015
		Lãi vay	42.766.000
		Cho vay dài hạn	16.918.431.393
		Trả trước cho người bán	768.008.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	21.955.501
		Trả trước cho người bán	4.653.514.500
		Phải trả sản phẩm cơ khí khác	49.161.968
		Lợi nhuận 2015	3.420.522.724
		Cho vay dài hạn	2.000.000.000
PHẢI TRẢ			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Công ty con	Phải trả tiền mua bê tông đúc sẵn	789.946.294
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Công ty con	Phải trả khối lượng công trình, tài sản	21.635.154.318
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Công ty con	Phải trả khối lượng công trình	1.367.210.426

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu để phù hợp với quy định lập báo cáo tài chính. Số liệu 6 tháng năm 2015 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2014.

Tiền Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH THU

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN